

BÀN VỀ CHỮ "MAN" NGƯỜI TRUNG QUỐC DỪNG GỌI TÊN NGƯỜI VIỆT

TS. DƯƠNG TUẤN ANH

Khoa Việt Nam học

Đại học Sư phạm Hà Nội

Từ xa xưa đến nay, người Trung Quốc đã dùng nhiều danh xưng khác nhau để chỉ người Việt ta. Sớm nhất là tên gọi Man. Cách gọi này xuất hiện từ thời nhà Tây Chu, được thể hiện qua các sách *Chu Lễ*, *Lễ kí*...

Nhiều người vẫn nghĩ rằng, tên gọi Man, hoặc Man Di hàm chứa thái độ kì thị của người Trung Quốc với các sắc tộc phương Nam, trong đó có người Việt ta. Nhưng thực tế, hàm ý miệt thị ấy ra đời muộn hơn rất nhiều. Từ góc nhìn văn tự, chữ Man không hề có hàm ý miệt thị, mà thông qua danh xưng này, chúng ta có thể phần nào¹, gọi chung là “tứ Di”, nên Man cũng là Man Di.

Căn cứ vào hình chữ để ghi bốn tên gọi này, ít nhiều có thể thấy ấn tượng của người Hán về các dân tộc khác sống quanh họ: Người Di 夷 ở phương Đông (địa phận nay thuộc lãnh thổ Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản...) thạo dùng cung tên, nên chữ Di biểu thị hình một người 人 (nhân: người)

tìm thấy dấu vết về con người, văn hóa Việt đọng lại trong kí hiệu văn tự thể hiện danh xưng ấy.

1. “Man” (蠻) từ góc nhìn văn tự

Người Trung Quốc thời cổ đại do chưa có nhiều kiến thức về địa lí, văn hóa... nên đã vẫn tắt gọi tên các dân tộc khác sống xung quanh địa bàn cư trú của họ (người Hán) là Di, Nhung, Man, Địch. Thiên Vương chế sách *Lễ kí* viết: “(Người ở) phía Đông gọi là Di, phía Tây gọi là Nhung, phía Nam gọi là Man, phía Bắc gọi là Địch”

đang giương cung 弓 (cung : cái cung) lên bắn tên 一 (như chữ nhất, tượng hình mũi tên). Người Nhung 戎 ở phương Tây (địa phận nay thuộc miền Tây Trung Quốc) rất thiện chiến, nên chữ Nhung cấu thành bởi chữ thập 十 (mười, biểu thị số nhiều) và chữ qua 戈 (một loại vũ khí thời cổ), biểu thị các loại vũ khí nói chung. Người Địch 狄 ở phương Bắc (địa phận nay thuộc phía

Bắc Trung Quốc, Mông Cổ...) giỏi về chăn nuôi, thường nuôi chó để hỗ trợ việc cai quản đàn gia súc, nên trong chữ Địch có bộ *khuyển* 犳 biểu thị con chó (còn bộ *hỏa* 火 là lửa, biểu thị màu đỏ của loài chó đó).

Còn người Man 蠻 (các dân tộc cư trú trên địa bàn từ bờ Nam sông Dương Tử trở xuống phía Nam) được biểu thị bằng kí hiệu văn tự phức tạp nhất trong 4 nhóm người này (cấu thành bởi 4 bộ phận: gồm 1 bộ *trùng* 虫 chỉ sâu bọ, 1 bộ *ngôn* 言 chỉ lời nói, 2 bộ *mịch* 糸 chỉ dây dợ), và cách giải thích về hình thể của chữ này cũng khá đa dạng.

Sớm nhất là sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, đời Hán, cho rằng 蠻 là chữ hình thanh, chỉ người Nam Man, trong đó bộ *trùng* đóng vai trò chỉ ý nghĩa, biểu thị loài rắn, phần còn lại chỉ âm đọc. Các tác giả cuốn *Thuyết văn giải tự - văn bạch đối chiếu* cho rằng bộ *trùng* biểu thị ý nghĩa người Nam Man lấy loài rắn làm vật tổ (tín ngưỡng tô tem, bái vật tổ) của mình².

Sách *Hán tự tường giải tự điển* lại cho rằng 蠻 vừa là chữ hình thanh, vừa là chữ hội ý. Theo tác giả, Man là để chỉ các dân tộc thiểu số sống ở phía Nam Trung nguyên, trong đó bộ *trùng* biểu thị phương Nam có nhiều sâu bọ, rắn rết, bộ *ngôn* kết hợp với 2 bộ *mịch* vừa biểu thị âm đọc (*loan* đọc thành *man*), vừa biểu thị ý nghĩa là rối loạn, không quy củ, do “dân trí chưa được khai mở”³.

Trước tiên, có thể thấy sự thống nhất về quan điểm khi cả hai cuốn sách đều coi bộ

trùng 虫 đóng vai trò chỉ ý nghĩa cho chữ Man, sự khác biệt chỉ ở chỗ: bộ *trùng* ở đây để chỉ xứ sở phương Nam có nhiều rắn rết hay người phương Nam có tục lấy rắn làm vật tổ. Việc người phương Nam lấy rắn làm vật tổ được xác nhận trong cộng đồng người Mân, hay còn gọi là Mân Việt (cũng thuộc Bách Việt). Bản thân chữ Mân (閩) trong văn tự Hán cũng hàm chứa bộ *trùng*. Nhưng cũng cần hiểu rằng, các dân tộc ở phương Nam không chỉ có Mân Việt. Từ cổ xưa, người Hán cũng nhận thức rõ điều này khi cho rằng có “lục Man”, “bát Man”, thậm chí “bách Man”, “chư Man”, “quần Man”, nghĩa là có rất nhiều dân tộc ở phương Nam, mà không phải dân tộc nào cũng lấy rắn làm vật tổ. Nên quan niệm bộ *trùng* trong chữ Man biểu thị xứ phương Nam nhiều côn trùng rắn rết có vẻ là phù hợp với đặc điểm tự nhiên của khu vực này hơn cả⁴.

Phần còn lại của chữ Man gồm bộ *ngôn* và 2 bộ *mịch* có hai phương án giải thích: một là chỉ âm đọc (*loan* đọc thành *man*), một là chỉ ý nghĩa (rối loạn).

Liệu *loan* có là âm đọc? Thực tế, chữ Man trong văn tự Hán thời Chu tồn tại một tự dạng khuyết bộ *trùng*, chỉ gồm 1 bộ *ngôn* và 2 bộ *mịch*, và chỉ được sử dụng đến đầu đời Hán. Như vậy, tự thân 3 bộ thủ này ghép lại biểu thị chữ “loan” đã đủ biểu thị chữ “man”, hay nói cách khác, “man” thông với “loan”. Theo lục thư, kí hiệu văn tự này chỉ có thể thuộc về loại hội ý (cả 3 bộ thủ đều góp phần biểu thị ý nghĩa), hình thanh (chứa 1 bộ phận đóng

vai trò chỉ âm đọc, do chữ chứa 3 bộ thủ nên phần chỉ âm đọc này được cấu thành bởi tối đa 2 bộ thủ) hoặc giả tá (mượn một chữ ghi lại từ “Man” trên cơ sở có cùng âm đọc). Phương án giả tá và hình thanh bị bác bỏ, vì không tìm được cơ sở chứng minh sự vay mượn, cũng như bộ *ngôn* và 2 bộ *mịch* không có âm nào tương tự với âm “man”.

Chỉ còn lại một khả năng hội ý, khi đó *loan* là kí hiệu văn tự chỉ ý nghĩa. Nhưng bộ *ngôn* và 2 bộ *mịch* có biểu thị ý nghĩa là rối loạn, không quy củ, do “đân trí chưa được khai mở” như các tác giả sách *Hán tự tường giải tự điển* giải thích? Sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, cuốn tự điển đầu tiên của Trung Quốc, đưa ra hai nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau cho kí hiệu văn tự này: “Loan (Man) là loạn. Một nghĩa nữa là trị.” Ngoài ra, Hứa Thận còn liệt kê thêm: “Một nghĩa nữa là không dứt.”⁵

Mâu thuẫn này chỉ có thể được hiểu là sản phẩm của quá trình sử dụng chữ (từ) này trong thực tế, còn ý nghĩa ban đầu của nó không thể cùng lúc mang hai nghĩa trái ngược như vậy được. Nhìn vào hình chữ, dễ dàng có thể nhận ra kí hiệu văn tự có ý nghĩa liên quan tới lời nói và tơ sợi. Sử sách Việt Nam cũng ghi lại: “Giao Chi khi chưa đặt làm quận huyện... Nước gọi là Văn Lang. Phong tục thuần hậu, mộc mạc, chưa có chữ nghĩa, còn dùng lối thắt nút dây làm dấu ghi nhớ...”⁶ Sử Trung Quốc cũng đề cập đến ngôn ngữ của người Việt hoàn toàn xa lạ với người Hán, *Sử kí* của Tư Mã Thiên và sách *Hậu Hán thư* cùng ghi lại việc sứ thần Việt thường phải qua

nhiều lần thông dịch mới có thể giao tiếp với người Hán.

Chuyên gia văn tự học Lâm Nghĩa Quang trong cuốn *Văn nguyên* (Nguồn gốc chữ) đã thừa nhận: “Không trị gọi là loạn, xưa dùng chữ *loan* để biểu thị ý đó. (Chữ *loan*) từ bộ *ngôn* kết hợp với *ti* (nghĩa là tơ sợi, được cấu thành từ 2 bộ *mịch*), muốn nói rằng lời nói như tơ rối.” Như vậy, ý nghĩa gắn với “lời nói” và “tơ” chính là nghĩa gốc của chữ. Điều này chính hợp với thực tế “dùng lối thắt nút dây làm dấu ghi nhớ” và sự tồn tại một ngôn ngữ xa lạ khiến người Hán nghe không hiểu, như “tơ rối”.

Và khi thêm bộ *trùng* vào kí hiệu văn tự để có chữ Man (蠻) tồn tại đến tận ngày nay, người Trung Quốc đã bổ sung thêm một nét nổi bật nữa mà họ nhận thấy ở miền đất phương Nam: vùng đất ấy không chỉ có ngôn ngữ riêng, có cách ghi nhớ sự việc bằng thắt nút dây, mà còn có rất nhiều răn rết côn trùng của vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

2. Người Việt là “Man” nào?

Người Trung Quốc cũng sớm nhận ra bốn phương quanh họ không phải chỉ có bốn tộc người ứng với bốn tên gọi Nhung, Địch, Man, Di, mà mỗi phương đều có rất nhiều dân tộc riêng biệt. Thiên *Thích địa* trong sách *Nhĩ nhĩ* cho rằng có chín “Di”, tám “Địch”, bảy “Nhung”, sáu “Man”. Thiên *Hạ quan* sách *Chu Lễ* lại cho rằng phương Nam có tám quốc gia của người Man. Khổng Dĩnh Đạt dẫn lời Lí Tuấn trong sách *Nhĩ nhĩ* chú thích: “(Tám Man gồm:) một là Thiên Trúc, hai là Khái Thủ

(người ho), ba là Tiêu Nghiêu (người lùn), bốn là Bí Chung (người kiễng gót), năm là Quán Hung (người ngực thùng), sáu là Đàm Nhĩ (người vác tai), bảy là Cầu Chi, tám là Bàng Xuân”⁷ Trong tám “Man” nêu trên, đáng chú ý có người Bí Chung.

Phần *Hải ngoại nam kinh* trong sách *Son hải kinh* (chuyên ghi chép về vùng đất phía Nam địa bàn cư trú của người Hán), sau đó là các sách *Hoài Nam Tử* và *Thái Bình ngự lãm* đều có ghi chép về một dân tộc kì lạ, đó là người Giao Kính Quốc. “Người nước Giao Kính Quốc thân thể không cao, chỉ khoảng trên dưới bốn thước Tàu. Chân của người Giao Kính Quốc cong queo, giao vào nhau, nằm ra thì khó mà đứng dậy nổi, phải có người đỡ mới đứng dậy được. Họ đi đường trông dáng lẹo dẹo, rất khó coi, nhưng họ lại thấy quen rồi. Họ nhìn người từ nơi khác tới đi dáng ngay thẳng lại thấy không thuận mắt.”⁸ Học giả Trung Quốc là Quách Bồi, người đời Tấn, khi chú giải *Son hải kinh* cho rằng Giao Kính Quốc cũng chính là Giao Chỉ Quốc. Học giả này viết: Gọi là Giao Kính “ý nói là cẳng chân cong queo vào giao vào nhau, còn gọi là Điều Đề, Giao Chỉ vậy.”⁹ (Điều Đề có nghĩa là xăm hình lên trán, có lẽ đây cũng là một dấu vết cho thấy tục xăm mình rất phổ biến ở nước ta trước đây).

Trong cuốn *Hiếu biết về Việt Nam* ra đời giữa thế kỉ XX, hai học giả người Pháp là Pierre Huard và Maurice Durand, đã dẫn những nghiên cứu về đặc điểm nhân thể

người Việt do các bác sĩ người Việt tiến hành đầu thế kỉ XX để đi đến nhận định rằng: Người Việt có “chân tay ngắn, xương dài với những chi số cường tráng rất nguyên thủy, khiến ta nghĩ đến một lao động cơ bắp mạnh mẽ; những biến đổi của xương sên, xương chày và xương đùi hợp với tầm quan trọng của tư thế ngồi xổm.”¹⁰ Rõ ràng, đến tận đầu thế kỉ XX, kiểu chân “vòng kiềng” vẫn rất phổ biến ở người Việt, phải chăng chính là kiểu chân “cong queo, giao vào nhau” này đã gây ấn tượng “nằm ra thì khó mà đứng dậy nổi, phải có người đỡ thì mới đứng dậy được”, hoặc “đi như kiềng” như lời miêu tả về người Bí Chung Quốc, Giao Kính Quốc, Giao Chỉ Quốc.

Bản thân danh xưng Giao Chỉ trong văn tự Hán, ngoài nghĩa cẳng chân cong queo và giao vào nhau (Giao Chỉ 交趾 dùng *giao* 交 nghĩa là đan xen vào nhau, chữ *chỉ* 趾 có nghĩa là chân), còn có nhiều cách viết, cách giải thích ý nghĩa khác nhau. Tổng đốc Lương Quảng thời nhà Minh là Trương Kính Tâm viết trong cuốn *Ngự Giao kí* rằng: “Nam nữ cùng nhau tắm trên một dòng sông, nên gọi là Giao Chỉ (vùng đất nam nữ có thể tắm rửa lẫn lộn cùng nhau trên một dòng sông, không theo lễ giáo phương Bắc; chữ *giao* 交 nghĩa là đan xen, lẫn lộn, chữ *chỉ* 趾 có nghĩa là địa điểm, nơi, nền đất)”. Sách *Hoài Nam Tử* cho rằng Giao Chỉ là vùng đất có nhiều giao long (chữ 蛟 *giao* để chỉ giao long, thường luồng).

* * *

Có thể thấy, những dấu vết của quá khứ hằn lại trong những danh xưng ít nhiều cũng có thể trở thành một cứ liệu hữu dụng để hiểu rõ hơn nữa về đất nước, con người, văn hóa Việt Nam. Và các danh xưng “Man”, “Giao Chi”... mà người Trung Quốc dùng để gọi người Việt ta xưa cũng không ngoại lệ. Việc tìm hiểu dấu vết văn hóa đọng lại trong các danh xưng cũng là một hướng rất lí thú, rất cần được đi sâu khai thác.

CHÚ THÍCH:

¹ Nguyên văn: “東曰夷、西曰戎、南曰蠻、北曰狄”.

² Xem: Lí Ân Giang, Giả Ngọc Dân chủ biên, *Thuyết văn giải tự - văn bạch đối chiếu*, Trung nguyên Nhân dân xuất bản xã, Trung Quốc, năm 2000, trang 1263.

³ Xem: Ngô Nhuận Nghi, *Hán tự tường giải tự điển*, Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, Trung Quốc, năm 2001, trang 516.

⁴ Cũng có ý kiến cho rằng bộ *trùng* ở đây chỉ con tằm, hàm ý người Việt rất phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm. Nhưng nghề nuôi tằm lấy tơ được các học giả thế giới thừa nhận ra đời sớm nhất ở Trung Quốc, khoảng trên bốn ngàn năm trước, và người Việt cũng chỉ được người Trung Quốc truyền lại cho nghề này, nên ý kiến này không thích hợp.

⁵ Nguyên văn: 亂也。一曰治也。一曰不絕也。

⁶ Dẫn theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Giáo dục, 1998, tập 1, trang 73.

⁷ Nguyên văn: “一曰天竺，二曰咳首，三曰僬僥，四曰跋踵，五曰穿胸，六曰儋耳，七曰狗軹，八曰旁春”.

⁸ Dẫn theo Dương Tuấn Anh, *Thần thoại Trung Hoa*, NXB Giáo dục, 2009, trang 229.

⁹ Nguyên văn: 言脚脛曲戾相交，所謂‘雕題、交趾’者也。

¹⁰ Pierre Huard và Maurice Durand, *Hiểu biết về Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội 1993, trang 69.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Dương Tuấn Anh, *Thần thoại Trung Hoa*, NXB Giáo dục, 2009.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Giáo dục, 1998, tập 1.
3. *Lễ kí*, Tề Lỗ thư xã, 2004 (tiếng Trung).
4. Lí Ân Giang, Giả Ngọc Dân chủ biên, *Thuyết văn giải tự - văn bạch đối chiếu*, Trung nguyên Nhân dân xuất bản xã, 2000 (tiếng Trung).
5. Ngô Nhuận Nghi, *Hán tự tường giải tự điển*, Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, 2001 (tiếng Trung).
6. Pierre Huard và Maurice Durand, *Hiểu biết về Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội 1993.
7. *Sơn hải kinh*, Nxb Hoa Hạ, 2005 (tiếng Trung).
8. *Thủy kinh chú sớ*, Nxb Cổ tịch Giang Tô, 1989 (tiếng Trung).
9. Trương Kính Tâm, *Ngự Giao kí*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1985 (tiếng Trung).